

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý IV Năm 2009

I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
1	2	3	4
I	Tài sản ngắn hạn	16,190,349,073	21,377,822,426
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	3,245,734,991	3,026,841,538
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	8,787,090,577	4,124,130,960
4	Hàng tồn kho	3,640,290,294	13,264,672,735
5	Tài sản ngắn hạn khác	517,233,211	962,177,193
II	Tài sản dài hạn	7,585,530,784	7,319,584,408
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	<i>Tài sản cố định</i>	<i>7,585,530,784</i>	<i>7,319,584,408</i>
	- TSCĐ hữu hình	7,585,530,784	7,319,584,408
	- TSCĐ vô hình		
	- TSCĐ đi thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
5	Tài khoản dài hạn khác		
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	23,775,879,857	28,697,406,834
IV	Nợ phải trả	7,986,278,595	12,899,263,937
1	Nợ ngắn hạn	7,738,133,936	12,634,081,139
2	Nợ dài hạn	248,144,659	265,182,798
V	Nguồn vốn chủ sở hữu	15,789,601,262	15,798,142,897
1	<i>Nguồn vốn chủ sở hữu</i>	<i>15,771,529,230</i>	<i>15,710,264,706</i>
	- Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu	13,831,800,000	13,831,800,000
	- Thặng dư vốn		
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	1,352,457,759	1,521,772,262
	- Lợi nhuận chưa phân phối	587,271,471	356,692,444
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	<i>Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	<i>18,072,032</i>	<i>87,878,191</i>
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	18,072,032	87,878,191
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG NGUỒN VỐN	23,775,879,857	28,697,406,834

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý IV -Năm 2009

II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

(Áp dụng đối với các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, dịch vụ ...)

STT	Nội dung	Kỳ báo cáo	Luỹ kế
1	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	4 412 095 347	28 973 518 532
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về hàng bán và dịch vụ	4 412 095 347	28 973 518 532
4	Giá vốn hàng bán	3 840 324 432	26 128 183 367
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	571 770 915	2 845 335 165
6	Doanh thu hoạt động tài chính	50 901 910	96 845 380
7	Chi phí hoạt động tài chính	128 186 782	218 777 900
8	Chi phí bán hàng	57 354 211	300 923 050
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	456 962 759	2 311 215 998
10	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	- 19 830 927	111 263 597
11	Thu nhập khác	104 970 391	848 863 356
12	Chi phí khác	6 864 796	74 979 441
13	Lợi nhuận khác	98 105 595	773 883 915
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	78 274 668	885 147 512
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	6 849 033	77 450 406
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	71 425 635	807 697 106
17	Lãi trên mỗi cổ phiếu	51.64	583.94
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số 03-DN

Theo quy định chế độ kế toán mới ban hành tại QĐ số 15/2005

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV - năm 2009

TT	Chỉ tiêu	MS	TM	Năm 2009	Năm 2008
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu tiền từ bán hàng , cung cấp dịch vụ	01		30 257 835 949	34 508 292 256
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá DV	02		-26 345 708 852	-28 256 547 461
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		-5 184 495 530	-6 105 152 305
4	Tiền chi trả lãi vay	04		- 216 318 835	- 582 533 738
5	Tiền chi nộp thuế TNDN	05		- 12 193 737	- 101 449 682
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12 172 106	161 246 693
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-1 408 857 240	-1 652 526 494
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		-2 897 566 139	-2 028 670 731
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Chi tiền để mua sắm XDCB	21		- 331 428 572	-1 774 829 084
2	Tiền thu từ nhượng bán thanh lý TSCĐ	22			
3	Tiền chi cho vay, mua các cc nợ của đơn vị khác	23			
4	Tiền thu hồi cho vay, bán các CC nợ của ĐV#	24			
5	Tiền chi đầu tư góp vào các ĐV khác	25			
6	Tiền thu hồi đầu tư vào các ĐV khác	26			
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		96 845 380	52 199 413
	Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		- 234 583 192	-1 722 629 671
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31			
2	Tiền chi trả góp vốn, mua lại cổ phiếu	32			
3	Tiền vay Ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		11 223 799 817	15 473 373 723
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-6 865 851 396	-11 848 655 511
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6	Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-1 106 544 000	-1 521 498 000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3 251 404 421	2 103 220 212
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)	50		119 255 090	-1 648 080 190
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2 907 586 448	4 555 666 638
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII34	3 026 841 538	2 907 586 448

Hà nội, ngày 2 Tháng 1 năm 2009

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phan Thị Như

Trần Thị Lan